



bèi hài

被害

verb · be victimized; be killed

Example Sentences

Tā zài nà chǎng shì gù zhōng bù xìng bèi hài.
他在那场事故中不幸被害。

He was unfortunately killed in that accident.

Jīng fāng zhèng zài xún zhǎo bèi hài zhě de jiā shǔ.
警方正在寻找被害者的家属。

The police are looking for the victim's family.

Trace each character, then write the word on your own.

被	被	被	被	被	被	被	被	被	被	被
被	被									
害	害	害	害	害	害	害	害	害	害	害
害	害									